

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Phụ lục I: Bảng giá ô tô chở người từ 9 người trở xuống

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 PLUS TFSI (8WCBDG)	2,0	5	1.530.000.000
2	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	3,0	5	2.850.000.000
3	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.100.000.000
4	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	5.180.000.000
5	AUDI	AUDI A8L 55 TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	4.677.500.000
6	AUDI	AUDI Q3 ADVANCED 35 TFSI (F3BBCX)	1,4	5	1.650.000.000
7	AUDI	AUDI Q3 SPORTBACK S LINE 35 TFSI (F3NCCX)	1,4	5	1.880.000.000
8	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	2,0	5	2.050.000.000
9	AUDI	AUDI Q5 SPORTBACK S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYTC3Y)	2,0	5	2.310.000.000
10	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MGA11)	2,0	7	3.150.000.000
11	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	3.400.000.000
12	AUDI	AUDI Q7 SUV 45 TFSI QUATTRO (4MQA11)	2,0	7	3.210.000.000
13	AUDI	AUDI Q7 SUV S LINE 45 TFSI QUATTRO (4MQC11)	2,0	7	3.750.000.000
14	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD4XAE)	4,0	4	23.446.383.872
15	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAE)	4,0	5	17.000.000.000
16	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	19.099.959.300
17	BENTLEY	FLYING SPUR HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	18.959.371.328
18	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5VAF)	4,0	5	19.000.000.000

19	BENTLEY	CONTINENTAL GT SPEED (C4DWEED)	4,0	4	21.300.000.000
20	BMW	430I (21AT)	2,0	4	3.064.000.000
21	BMW	430I (61AV)	2,0	5	2.369.000.000
22	BMW	430I (31FP)	2,0	4	3.349.000.000
23	BMW	530I (51BH)	2,0	5	2.269.000.000
24	BMW	730LI (7T01)	2,0	5	4.129.000.000
25	BMW	735I (11EH)	3,0	5	4.660.000.000
26	BMW	740I (21EH)	3,0	5	5.782.300.000
27	BMW	840I (GV21)	3,0	5	5.899.000.000
28	BMW	X1 SDRIVE18I (31AA)	1,5	5	1.849.000.000
29	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2,0	5	2.449.000.000
30	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ71)	2,0	5	3.125.700.000
31	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	3,0	5	4.158.000.000
32	BMW	X7 XDRIVE40I (21EM)	3,0	7	5.850.000.000
33	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	2,0	2	2.876.000.000
34	BYD	BYD M9 PREMIUM (MC)	1,5	7	2.388.000.000
35	FORD	EVEREST (TEKe9057539)	2,0	7	1.217.000.000
36	FORD	EVEREST (TEK7452b725)	2,0	7	1.343.000.000
37	FORD	EVEREST (TEKabf640a4)	2,0	7	1.137.000.000
38	FORD	EVEREST (TEK2eb2f8b)	2,0	7	1.448.000.000
39	FORD	EVEREST (TEKfb041716)	2,3	7	1.637.000.000
40	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-LV)	1,5	5	599.000.000
41	GEELY	COOLRAY PREMIUM (SX11-LV)	1,5	5	539.000.000
42	GEELY	COOLRAY STANDARD (SX11-LV)	1,5	5	499.000.000
43	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574SE)	2	4	2.399.000.000
44	HONDA	HR-V L (RV388TEN)	1,5	5	750.000.000
45	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1,5	5	699.000.000
46	HONDA	HR-V FHEV e:HEV RS (RV589TEN)	1,5	5	835.000.000
47	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	1,5	7	1.250.000.000
48	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1,5	7	600.000.000
49	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RDUHVN)	1,9	7	928.000.000
50	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN1)	1,9	7	1.016.000.000
51	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TDUHVN2)	1,9	7	1.169.000.000
52	JAECOO	JAECOO J7 PHEV FLAGSHIP (SQR7160T1EJP1)	1,5	5	879.000.000
53	JEEP	WRANGLER RUBICON 4x4 (JLJS7222R)	2,0	4	2.800.000.000
54	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (JLJP7422G)	2,0	5	2.588.000.000
55	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT (JLJL7422B)	2,0	5	2.700.000.000
56	KIA	CARNIVAL (B72HC5J)	2,2	7	911.000.000
57	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	3,8	5	1.599.000.000
58	KIA	SPORTAGE (GYWD2J61F)	2,0	5	718.100.000
59	KIA	SPORTAGE (GYWD2RC5J)	2,0	5	722.700.000
60	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC HSE LWB (LE)	3,0	7	7.739.000.000
61	LAND ROVER	DEFENDER X DYNAMIC SE LWB (LE)	3,0	8	7.079.000.000

62	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	3,0	5	16.869.000.000
63	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC HSE (LY)	2,0	5	4.579.000.000
64	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC SE (LY)	2,0	5	3.989.000.000
65	LEXUS	ES300H (AXZH10L-AEXGBW)	2,5	5	3.140.000.000
66	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKW)	4,6	7	5.970.000.000
67	LEXUS	GX550 CD (VJA252L-GNUZZ)	3,4	7	6.450.000.000
68	LEXUS	GX550M CE (VJA252L-GNUZZ)	3,4	7	6.400.000.000
69	LEXUS	LM500H 4 SEATS CD (TAWH15L-LNXTX)	2,4	4	8.950.000.000
70	LEXUS	LM500H 6 SEATS CD (TAWH15L-LPTVT)	2,4	6	7.530.000.000
71	LEXUS	RX350H LUXURY CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	4.140.000.000
72	LEXUS	RX350H PREMIUM CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	3.350.000.000
73	MASERATI	GRANCABRIO SPORT (M145)	4,7	4	7.242.000.000
74	MASERATI	GRANTURISMO MC	4,7	4	8.179.000.000
75	MASERATI	GRECALE TROFEO (M182)	3,0	5	6.490.000.000
76	MASERATI	GRECALE GT HYBRID (M182)	2,0	5	3.751.000.000
77	MASERATI	LEVANTE (M161)	3,0	5	5.000.000.000
78	MAZDA	MAZDA 2 (DEMNLAF)	1,5	5	519.000.000
79	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAD)	1,5	5	499.000.000
80	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAE)	1,5	5	487.000.000
81	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	1,5	5	475.000.000
82	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAA)	1,5	5	495.000.000
83	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAB)	1,5	5	544.000.000
84	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAL)	1,5	5	656.000.000
85	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAM)	1,5	5	694.000.000
86	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAN)	1,5	5	618.000.000
87	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAC)	2,0	5	864.000.000
88	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAJ)	2,0	5	679.000.000
89	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAD)	2,0	5	729.000.000
90	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 53 4MATIC+ COUPE (167361)	3,0	5	4.479.000.000
91	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2,0	5	2.939.000.000
92	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (V1) (167959)	3,0	7	5.329.000.000
93	MERCEDES-BENZ	GLS 480 4MATIC MAYBACH (167967)	3,0	4	8.799.000.000
94	MERCEDES-BENZ	GLS 600 4MATIC MAYBACH (167987)	4,0	4	12.119.000.000
95	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG A 35 4MATIC (V1) (177151)	2,0	5	1.818.000.000
96	MERCEDES-BENZ	Mercedes-AMG C 63 S E Performance (V1) (206080)	2,0	5	4.950.000.000
97	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GT 53 4MATIC+ (FACELIFT) (290661)	3,0	5	6.719.000.000
98	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG SL 43 (232450)	2,0	4	6.959.000.000
99	MINI	COOPER S (21GX)	2,0	4	2.619.000.000
100	MINI	COUNTRYMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (31BS)	2,0	5	2.654.000.000

101	MINI	JOHN COOPER WORKS (31GD)	2,0	4	2.509.000.000
102	MINI	JOHN COOPER WORKS COUNTRYMAN ALL4 (31GA)	2,0	5	2.743.000.000
103	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	665.000.000
104	OMODA	OMODA C5 (SQR7150T19CTB)	1,5	5	589.000.000
105	OMODA	OMODA C5 FLAGSHIP (SQR7150T19CTB)	1,5	5	599.900.000
106	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1,5	5	449.100.000
107	OMODA	OMODA C5 PREMIUM (SQR7150T19CTB)	1,5	5	539.900.000
108	PORSCHE	MACAN (95BAU1)	2,0	5	3.834.000.000
109	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	873.000.000
110	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2,0	8	738.000.000
111	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CA24M8)	2,0	7	2.068.500.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	I4 EDRIVE40 (71AW)	5	3.097.000.000
2	BMW	I7 XDRIVE60 (51EJ)	5	6.449.000.000
3	BMW	IX3 (41DU)	5	2.445.000.000
	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	5	569.000.000
4	FORD	Mustang Mach-E (CGW92145d03)	5	1.699.000.000
5	GEELY	EX2 MAX (E22H)	5	499.000.000
6	GEELY	EX2 PRO (E22H)	5	459.000.000
7	MINI	COOPER SE (21GC)	4	2.179.000.000
8	MINI	COUNTRYMAN SE ALL4 (51GA)	5	2.943.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.449.000.000
2	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.459.000.000
3	BMW	320I 35FV-03	2,0	5	1.669.000.000
4	BMW	330I 55FV	2,0	5	1.766.000.000
5	BMW	330I 55FV1	2,0	5	1.919.000.000
6	BMW	520i 15HL	2,0	5	2.699.000.000
7	BMW	530i 25HL	2,0	5	3.189.000.000
8	BMW	X3 85JA-01	2,0	5	2.519.000.000
9	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	1.990.000.000
10	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.225.000.000
11	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.A7	3,0	5	3.734.000.000

12	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3,0	7	4.203.000.000
13	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	1,5	7	1.250.000.000
14	HONDA	CR-V G (G-RS382TENX)	1,5	7	1.039.000.000
15	HONDA	CR-V L (L-RS384TENX)	1,5	7	1.099.000.000
16	HONDA	CR-V e:HEV RS RS-RS588TJN	2,0	5	1.250.000.000
17	HONDA	CR-V e:HEV LX LX-RS587TEN	2,0	5	1.170.000.000
18	HONDA	CR-V L L-RS384TENX	1,5	7	1.099.000.000
19	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH6	1,4	6	779.000.000
20	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH7	1,4	7	774.000.000
21	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FS7	1,4	7	735.000.000
22	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	589.000.000
23	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	629.000.000
24	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7/DTLX	1,5	7	601.000.000
25	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7/TL	1,5	7	606.000.000
26	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7	2,2	7	1.524.000.000
27	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS7	2,2	7	1.474.000.000
28	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS8	2,2	8	1.434.000.000
29	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7	1,6	7	1.699.000.000
30	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV	1,6	7	1.769.000.000
31	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV/7S	1,6	7	1.789.000.000
32	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01	1,6	7	1.599.000.000
33	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7-01	1,6	7	1.529.000.000
34	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R	1,6	7	1.779.000.000
35	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.549.000.000
36	KIA	CERATO 1.6 AT	1,6	5	441.000.000
37	KIA	CERATO 1.6 MT	1,6	5	388.000.000
38	KIA	CERATO 2.0 AT	2,0	5	437.000.000
39	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5	1,6	5	609.000.000
40	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-01	1,6	5	609.000.000
41	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-02	1,6	5	579.000.000
42	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	579.000.000
43	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5-01	1,6	5	684.000.000
44	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5	1,6	5	1.286.000.000
45	KIA	K5 DL3 2.0G AT FS5	2,0	5	759.000.000
46	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-03	1,2	5	418.000.000
47	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5	1,2	5	439.000.000
48	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5-01	1,2	5	469.000.000
49	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT-01	1,4	5	599.000.000
50	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH	1,4	5	660.000.000
51	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FH5	1,4	5	714.000.000
52	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	629.000.000
53	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	699.000.000
54	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	585.000.000
55	KIA	SELTOS SP2i PE 15G CVT FH5	1,5	5	612.000.000
56	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FG5	1,5	5	739.000.000
57	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	655.000.000
58	KIA	SELTOS SP2I 1.6 AT	1,6	5	560.000.000\$

59	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	1,4	5	405.000.000
60	KIA	SOLUTO AB 1.4G AT FS5	1,4	5	405.000.000
61	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5/DTLX	1,4	5	351.000.000
62	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FH5	1,4	5	375.000.000
63	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5	1,4	5	343.000.000
64	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	364.000.000
65	KIA	SONET QY 1.5 CVT FH5	1,5	5	384.000.000
66	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	494.000.000
67	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	534.000.000
68	KIA	SORENTO 22D ATH	2,2	7	597.000.000
69	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH6	2,2	6	1.189.000.000
70	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.119.000.000
71	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.419.000.000
72	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.2 DCT FH7	2,2	7	1.345.000.000
73	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT FH7	2,5	7	1.249.000.000
74	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7	2,2	7	603.000.000
75	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	2,2	7	1.069.000.000
76	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AS5	1,6	5	1.009.000.000
77	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-01	1,6	5	924.000.000
78	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-02	1,6	5	1.009.000.000
79	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-03	1,6	5	988.000.000
80	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5	2,0	5	854.000.000
81	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5-01	2,0	5	854.000.000
82	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FS5	2,0	5	909.000.000
83	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5	2,0	5	846.000.000
84	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5-01	2,0	5	894.000.000
85	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5-02	2,0	5	819.000.000
86	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS (V2) 206042	1,5	5	1.799.000.000
87	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (V2) 206046	2,0	5	2.169.000.000
88	MERCEDES-BENZ	E 200 Exclusive (W214) 214050	2,0	5	2.689.000.000
89	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (W214) 214046	2,0	5	3.259.000.000
90	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 254651	2,0	5	2.389.000.000
91	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2,0	5	2.939.000.000
92	PEUGEOT	2008 PCJHN6	1,2	5	780.000.000
93	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	849.000.000
94	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	959.000.000
95	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	1.069.000.000
96	THACO	ROYAL CARNIVAL/4S	2,2	4	2.579.000.000
97	THACO	ROYAL CARNIVAL/6S	2,2	6	2.649.000.000
98	SKODA	KUSHAQ AMBITION PAV3BC	1,0	5	575.000.000
99	SKODA	KUSHAQ STYLE PAV8BC	1,0	5	623.000.000
100	SKODA	SLAVIA STYLE PBT4BC	1,0	5	511.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4	315.000.000
2	VINFAST	VF 3 94KL06	4	299.000.000
3	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4	302.000.000

4	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	5	529.000.000
5	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	5	889.000.000
6	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	5	889.000.000
7	VINFAST	VF 7 PLUS N5BE01	5	889.000.000
8	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01	5	909.000.000
9	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	5	819.000.000
10	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4	269.000.000
11	VINFAST	VF 8 ECO T5BA10	5	1.019.000.000
12	VINFAST	VF 8 PLUS F5AA01	5	1.149.000.000
13	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA04	5	1.199.000.000
14	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	5	1.199.000.000

Phụ lục II: Bảng giá ô tô pick up, ô tô tải van

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER RAPTOR (TRAd4e900b2)	3,0	5	1.456.000.000
2	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L- DTTMXU)	2,8	5	714.000.000
3	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L- DTFLXU)	2,8	5	640.000.000
4	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN236L- DTTHXU)	2,8	5	911.000.000
5	SUZUKI	EECO JDT08B	1,2	2	310.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	THACO	TOWNER T024C29R122	1,6	2	339.000.000
2	THACO	TOWNER T024A31R122	1,6	2	329.000.000
3	THACO	TOWNER T026D29R122	1,6	5	394.000.000
4	THACO	TOWNER T022A27R107	1,5	2	269.000.000
5	SRM	M80-V2	1,6	2	291.000.000
6	SRM	M80-V5	1,6	5	366.000.000
7	SRM	X30L-V2	1,6	2	290.000.000

Ô tô tải Van điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	EC VAN P2KR01		2	305.000.000
2	VINFAST	EC VAN U2KR01		2	325.000.000
3	VINFAST	EC VAN W2KR01		2	325.000.000

Phụ lục III: Bảng giá ô tô vận tải hàng hóa (trừ ô tô pickup, ô tô tải van)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	SUZUKI	313.200.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	FOTON	247.000.000
		SRM	211.000.000
		TERACO	254.000.000
		THACO	242.000.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	SRM	235.000.000
		TERACO	240.000.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	HYUNDAI	432.000.000
		KIA	418.700.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	ISUZU	658.000.000
		KIA	425.300.000
		THACO	462.000.000
		TMT	318.000.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	DOTHANH	369.000.000
		HYUNDAI	540.000.000
		KIA	504.800.000
		TMT	343.000.000
7	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	DOTHANH	457.000.000
		HOA MAI	399.000.000
8	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	ISUZU	845.000.000
9	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	WAW	432.000.000
10	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CNHTC	845.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	835.000.000
11	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CNHTC	1.020.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	859.000.000
II. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CNHTC	1.550.000.000
2	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.695.000.000
3	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1.695.000.000

Phụ lục IV: Bảng giá xe máy

Phần 4a. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	BMW	C 400 GT	350	319.000.000
2	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 900 R	895	399.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1300 GS	1300	835.700.000
4	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINE T	1170	629.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 160 ROADSYNC	156,93	88.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Super Cub 50 Final Edition (2BH-AA09)	49	68.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB (C125N V)	123,94	93.700.000
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124,88	43.000.000
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Vario 125 Sporty	124,88	43.500.000
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R (CBR150RAP-V)	149,2	51.000.000
11	Xe mô tô hai bánh	QJMOTOR	SRV 600 V	561	185.000.000
12	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GRAND FILANO HYBRID NEO (LTF125-F)	124,86	37.900.000

Phần 4b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50RS-1	49,5	12.500.000
2	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50SC	49,5	11.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	50 RS	49,5	11.000.000
4	Xe mô tô hai bánh	BOSSCITY	CUB 50K	49,5	11.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	DT-67	107	15.300.000
6	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	110W1	107	16.500.000
7	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	127	127	13.350.000
8	Xe mô tô hai bánh	DREAM	CKDTHAILAND	97	11.454.000
9	Xe mô tô hai bánh	HD CUB	HD CUB 81	49,5	8.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	HD WIN	HD 135	127,1	7.700.000
11	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C100 KFVN	97	16.900.000
12	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109,1	21.500.000
13	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	109,1	23.300.000
14	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	27.700.000
15	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	25.900.000

16	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	28.900.000
17	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	23.700.000
18	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC765 FUTURE FI (C)	124,9	36.700.000
19	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	36.350.000
20	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	37.700.000
21	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF950 SH125I	124,8	81.650.000
22	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF951 SH125I	124,8	83.990.000
23	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124,8	94.600.000
24	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF954 SH125i	124,8	85.230.000
25	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF955 SH125i	124,8	97.100.000
26	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	36.450.000
27	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	40.620.000
28	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	124,8	43.070.000
29	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	44.000.000
30	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	48.740.000
31	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	51.760.000
32	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,8	47.805.000
33	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	62.180.000
34	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	69.550.000
35	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF427 SH160i	156,9	119.960.000
36	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF530 AIR BLADE	156,9	58.390.000
37	Xe mô tô hai bánh	INDOMOTOR	CD67	106,7	14.900.000
38	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGOM2AAKB	125	68.000.000
39	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF91	124,9	30.500.000
40	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF92	124,9	34.364.000
41	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC21	155,1	79.000.000
42	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX-DC31	155,1	69.000.000
43	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	33.500.000
44	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	113,7	28.360.000
45	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	113,7	24.810.000
46	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110,3	24.000.000
47	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,3	22.200.000
48	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	25.900.000
49	Xe gắn máy hai bánh	CREA	CREA corno	49,5	11.934.000
50	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	GUZZI	49,4	19.400.000
51	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RC50	49,5	11.000.000
52	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RCV	49,5	10.010.000
53	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RS5	49,5	10.600.000
54	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM-KREA	SI50A	49,5	15.755.000
55	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETROX	49,5	17.000.000
56	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	FI50	49,5	19.000.000
57	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HW3	49,5	16.000.000

58	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	RS	49,5	11.600.000
59	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	CUP82	49,5	11.400.000
60	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	VS	49,5	12.200.000
61	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-2	49,6	13.500.000
62	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SIRUS JP	49,6	9.666.000
63	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CUP XS	49,6	13.500.000
64	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CLASSIC TL J-PAN	49,6	15.300.000
65	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	VEPAR GTS	49,4	17.000.000
66	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	RC SIRUS X	49,5	12.974.000
67	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SPORTS	49,5	12.550.000
68	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	α	49,5	10.300.000
69	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SRI	49,5	14.000.000
70	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SPORT	49,5	9.800.000
71	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	S	49,5	11.400.000
72	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	SPORT50	49,5	10.000.000
73	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	LX	49,5	18.600.000
74	Xe gắn máy hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP83	49,5	11.500.000
75	Xe gắn máy hai bánh	SUMOTOR	S50CII	49,5	18.000.000
76	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO3	49,4	17.664.480
77	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL 1	49,4	18.050.000
78	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	CX8	49,6	14.500.000
79	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-PRO FI	49,4	21.000.000
80	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-Royal	49,4	24.000.000
81	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VS	49,6	15.500.000
82	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CUP 81XS	49,6	14.000.000

83	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VTX	49,5	15.000.000
84	Xe gắn máy hai bánh	YAMALLAV	SIRIUX F1	49,5	11.016.000
85	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	6	37.500.000
86	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6	30.500.000
87	Xe mô tô hai bánh (điện)	DK	NOVA X	2,35	21.500.000
88	Xe mô tô hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA P	2,8	26.000.000
89	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO	2,45	19.990.000
90	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3	24.900.000
91	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	3	39.900.000
92	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND +1	2,25	22.800.000
93	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-1G	3,1	29.990.000
94	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-6G	2,8	36.990.000
95	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT-5G	4,737	52.990.000
96	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-10G	2,85	31.990.000
97	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS EV.S3	1,55	12.900.000
98	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	X9	1	11.000.000
99	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ANBICO	GOGO CROSS	1,65	12.400.000
100	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI 2.0S	1,6	18.000.000
101	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	CIVIT	1,2	11.296.800
102	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	S-ONE	1,55	14.100.000
103	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	Tesla e	1,55	16.000.000
104	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	QUEEN	1,55	13.400.000
105	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	RYAN	1,55	13.400.000
106	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	Shine	2,8	21.000.000
107	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK	NOVA	2,1	21.000.000

108	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK bike	CREA mono	1,5	14.970.000
109	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	GOGO-F2 PLUS	1,6	17.200.000
110	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	WEEZEE PLUS	1,05	14.900.000
111	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	Weezee plus 3	1,05	15.500.000
112	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	Classic Plus 2	1,6	19.000.000
113	Xe gắn máy hai bánh (điện)	EVGO	A	1,5	12.500.000
114	Xe gắn máy hai bánh (điện)	G20	NEW	1,5	7.560.000
115	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HONLEI	HE VC	1,35	10.000.000
116	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HD MOTOR	VERONA ECO	1,98	17.010.000
117	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	VEPRO	1,2	8.550.000
118	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	ECO	1	7.830.000
119	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	ECOSH	1,98	17.100.000
120	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JPMOTOR	JP02	1,7	14.040.000
121	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVC	XMEN NEO	1,5	13.500.000
122	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVC	XMEN F1	1,45	14.500.000
123	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVC	XMEN F1 SPORT	1,45	14.500.000
124	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVC	XMEN NEO NO.1	1,5	13.972.000
125	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVC	GOGO	1,52	11.340.000
126	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	S4	1,5	19.000.000
127	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	Xmen Neo R1	1,5	10.978.000
128	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS	1,65	15.000.000
129	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	LIBRA S1	1,6	12.312.000
130	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	SLAY PLUS	1,3	14.500.000
131	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	GO3 S	1,6	11.800.000
132	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KUMATSU	Q6	1,5	12.300.000

133	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KUMATSU	XMEN G63	1,5	11.000.000
134	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KUMATSU	GOGO6	1,5	11.377.200
135	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOTORTHAI	VR6	1,6	16.349.000
136	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOTORTHAI	FLY AWAY	1	10.500.000
137	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA	1	12.900.000
138	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	STRONGER	0,95	9.500.000
139	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA PRO	1,6	13.500.000
140	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	XMEN GTS	0,95	5.000.000
141	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	VERDA S	1,5	7.776.000
142	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	PRINCE F	1,5	7.719.000
143	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	NJ-A6	1,65	7.776.000
144	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	VERDA	1,5	6.500.000
145	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	NJ-A1	1,65	7.776.000
146	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	E-BIKE	1,5	10.000.000
147	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	RR SPORT	1,5	6.500.000
148	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN PRO	1,6	9.500.000
149	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	T71	3,45	25.990.000
150	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R60	1,65	16.000.000
151	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	DODO	1,55	12.500.000
152	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	MVS	1,5	9.026.400
153	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TH CEO	GO GO	1,55	9.000.000
154	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TH CEO	XMEN JEECK	1,53	4.172.727
155	Xe gắn máy hai bánh (điện)	THE LIGHT	GO-5	1,5	12.700.000
156	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VC-NOBLE NEW	1,2	10.908.000
157	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO 2	1,7	14.958.000

158	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,55	15.700.000
159	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	Vinfast AMIO	0,8	13.900.000
160	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	Vinfast AMIO S	0,8	13.900.000
161	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	Vinfast EVO Lite	2,3	17.000.000
162	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND Lite +1	1,9	18.900.000
163	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VIVIEN	E26	1,45	10.000.000
164	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-22G	2,5	25.990.000
165	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-23G	1,05	13.000.000
166	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-4G	0,99	12.990.000
167	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	1,5	16.467.000
168	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-9G	2,75	27.490.000
169	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-9G	1,45	16.990.000
170	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-26G	1,00	13.990.000
171	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD240DT-1G	0,43	15.600.000
172	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-8G	1,00	15.490.000
173	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-19G	2,40	22.500.000
174	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA PLUS	1,65	12.000.000
175	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA SX	1,65	12.000.000
176	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YALIM	ONEVENUXS ECO	1,8	10.079.800